TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 24-3-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Chum

Các Thẩm phán: Ông Bùi Ngọc Thạch;

Bà Lưu Thị Mỹ Hương

***Thư ký phiên tòa**:* Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương**:* Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20 và 24 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2022/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn". Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 104/2022/HNGĐ-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Ch, sinh năm 1986; nơi cư trú: số nhà 89/2, đường P, Tổ 72, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh B; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Tống Thị D, sinh năm 1982; nơi cư trú: số nhà 89/2, đường P, Tổ 72, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh B, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp giải quyết về phần tài sản cho chị Tống Thị D: Anh Vũ Công Tr, sinh năm 1997; nơi cư trú: Tổ 3, ấp Q, xã T, huyện H, tỉnh B; địa chỉ liên lạc: số nhà 20/167, đường Nguyễn Thị Minh K, phường P, thành phố T, tỉnh B; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/4/2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị Tống Thị D: Ông Nguyễn Hồng V, Luật sư, Văn phòng Luật sư NPBD, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng TMCP QĐ (MBBank); địa chỉ: Số 18 đường Lê Văn Lương, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp: ông Hoàng Ph và ông Bùi Ngọc Trần H, chức vụ: chuyên viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần QĐ (MB) - chi nhánh Bình Dương (Theo Giấy ủy quyền số 1250/UQ-MB-HS ngày 10/03/2023), có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1953; nơi cư trú: số nhà 89/2, đường P, Tổ 72, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh B; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.3. Anh Lê Thanh C, sinh năm 1971; nơi cư trú: số nhà 87, đường P, Tổ 72, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh B; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.4. Chị Lê Thu T, sinh năm 1973; nơi cư trú: số nhà 85, đường P, Tổ 72, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh B; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.5. Chị Lê Thị Thu Tr, sinh năm 1975; nơi cư trú: số nhà 83, đường P, Tổ 72, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh B; có mặt.

3.6. Chị Lê Thị Bích Ng, sinh năm 1983; nơi cư trú: số nhà 181/17, đường P, Tổ 73, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh B; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.7. Anh Nguyễn Minh Đạt, sinh năm 1988; nơi cư trú: phường T, thành phố T, tỉnh B; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.8. Anh Nguyễn Minh Luân, sinh năm 1988; nơi cư trú: số nhà 273/15, đường Nguyễn Đức Thuận, phường H, thành phố T, tỉnh B; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn là chị Tống Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/12/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn anh Lê Thanh C trình bày: anh C và chị Tống Thị D là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 43, ngày 20 tháng 4 năm 2006. Trước khi kết hôn vợ chồng không sống chung với nhau. Sau khi kết hôn, chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Anh C phát hiện chị D không còn chung thủy với mình, nhận thấy vợ chồng sống không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài nên nộp đơn xin ly hôn với chị D.

- *Về con chung*: Anh C và chị D có 02 con chung là cháu Lê Bảo Tr, sinh ngày 25/8/2004 và cháu Lê Bảo H, sinh ngày 07/12/2010. Sau khi ly hôn, anh C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Quá trình chung sống, anh C và chị D tạo dựng được tài sản là 01 xe ô tô Country HM, màu đỏ-trắng-xám, biển số đăng ký 61F-000.11, Giấy chứng nhận được cấp mang tên anh Lê Thanh C.

- *Về nợ chung*: Vay Ngân hàng TMCP QĐ - Chi nhánh Bình Dương số tiền 800.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 833192.19.140.1007708.TD ngày

31/01/2019; anh C đã trả được 01 phần, hiện còn thiếu lại khoảng 648.904.000 đồng.

Khi ly hôn, anh C đồng ý nhận chiếc xe ô tô Country HM, màu đỏ-trắng-xám, biển số đăng ký 61F-000.11 vì xe này anh C đang sử dụng để đưa rước học sinh; đồng thời một mình anh C đồng ý trả nợ chung cho Ngân hàng.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2021, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn chị Tống Thị D trình bày:

Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về thời gian kết hôn, mâu thuẫn trầm trọng, không tìm thấy tiếng nói chung nên đồng ý ly hôn với anh Châu.

Về quan hệ hôn nhân: Chị D thống nhất với lời trình bày của anh Lê Thanh C về thời gian chung sống, thời gian kết hôn cũng như việc mâu thuẫn gia đình. Chị D xác định hiện nay cũng không còn tình cảm với anh Châu. Trong quá trình chung sống, chị D cũng phát hiện nhiều lần anh C ngoại tình nhưng vì các con nên chị D không muốn ly hôn. Trước yêu cầu ly hôn của anh Châu, xét thấy vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không tìm thấy tiếng nói chung nên đồng ý ly hôn với anh Châu.

- *Về con chung*: Chị D và anh C có 02 con chung là cháu Lê Bảo Tr, sinh ngày 25/8/2004 và cháu Lê Bảo H, sinh ngày 07/12/2010. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh C đã đuổi chị D ra khỏi nhà nên hiện nay chị D chưa có chỗ ở ổn định. Vì vậy, trước yêu cầu của anh C được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung thì chị D cũng đồng ý.

- *Về tài sản chung*: Tại bản tự khai ngày 03 tháng 6 năm 2022 của chị Tống Thị D, các đơn yêu cầu phản tố ngày 27 tháng 02 năm 2022, ngày 12 tháng 4 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của chị D về phần tài sản là anh Vũ Công Tr trình bày:

Chị D không đồng ý với anh C về phần tài sản, vì ngoài 01 xe ô tô Country HM, màu đỏ-trắng-xám, biển số đăng ký 61F-000.11, giấy chứng nhận cấp mang tên anh Lê Thanh C như lời trình bày của anh C thì quá trình chung sống, chị D và anh C tạo dựng được các tài sản sau:

+ 01 nhà kho xây dựng trên phần đất diện tích 1.037m^2 (hiện đang cho thuê) thuộc tổng diện tích đất 2.870,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất 668, tờ bản đồ 16-1HTM, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 301088 (số vào sổ cấp GCN: CH00397) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2010 mang tên anh Lê Thanh C. Quá trình giải quyết vụ án, phía chị D xác định: Nhà xưởng là do anh C và chị D cùng xây dựng vào năm 2009 (trong thời kỳ hôn nhân), nguồn tiền dùng để xây dựng nhà xưởng là do 02 vợ chồng chị D và anh C vay Ngân hàng và tiền kinh doanh buôn bán được để xây dựng vào năm 2009, mục đích xây dựng là để chứa vật liệu xây dựng; số tiền xây dựng cụ thể thì phía chị D không xác định được; từ khi xây dựng vào năm 2009 đến năm 2019 thì vợ chồng chị D anh C kinh doanh vật liệu xây dựng, từ cuối năm 2019 thì vợ chồng chị D, anh C không kinh doanh nữa nên năm 2020 cho ông Nguyễn Minh Đ thuê lại.

+ 15 căn nhà trọ được xây dựng trên diện tích đất 383,5m^2 thuộc tổng diện tích đất 2.870,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất 668, tờ bản đồ 16-1HTM, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 301088 (số vào sổ cấp GCN: CH00397) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2010 mang tên anh Lê Thanh Ch;

+ Quyền sử dụng đất có diện tích đất 647,7m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất 1032, tờ bản đồ 15-2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 991347 (số vào sổ cấp GCN: CS07122) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/02/2016 mang tên anh Lê Thanh C và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà mái thái có diện tích 250m^2.

Do vậy, khi ly hôn chị D yêu cầu chia đôi khối tài sản này.

Ngoài ra, chị D yêu cầu tính công sức đóng góp, cụ thể chị D yêu cầu chia 15% giá trị tài sản gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 2.870,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 668, tờ bản đồ 16-1HTM, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 301088 (số vào sổ cấp GCN: CH00397) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh B cấp ngày 02/4/2010 mang tên anh Lê Thanh C; Quyền sử dụng đất có diện tích 181,4m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 957, tờ bản đồ 15-2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 767958 (số vào sổ cấp GCN: CH04295) do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh B cấp ngày 24/7/2013 mang tên anh Lê Thanh C và Quyền sử dụng đất có diện tích 1.790m^2 (theo giấy tặng cho các con ngày 27/5/2018) trong tổng diện tích đất 7.071,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 718, tờ bản đồ 16-1, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 778647 (số vào sổ cấp GCN: CH04562) do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh B cấp ngày 25/9/2013.

- *Về nợ chung*: Chị D xác định hai vợ chồng có vay vốn tại Ngân hàng TMCP QĐ - Chi nhánh Bình Dương số tiền 800.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 833192.19.140.1007708.TD ngày 31/01/2019, mục đích vay để trả nợ cho anh Châu; chị D đồng ý việc anh C đã trả được 01 phần, hiện còn thiếu lại khoảng 648.904.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Tại Bản tự khai ngày 27 tháng 6 năm 2022, bà Nguyễn Thị G trình bày:

- Đối với 01 nhà kho xây dựng trên phần đất có diện tích 2.870,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B. Phần đất này trước đây là một phần trong tổng diện tích đất của vợ chồng bà G, ông Lê Văn L. Năm 1990, vợ chồng bà G có mở cơ sở cát sỏi mang tên là Bảo Châu để kinh doanh tại đường P (khi này đường chưa mở rộng như hiện nay), vợ chồng bà G có dựng một nhà xưởng hơn 300m^2, vợ chồng bà G làm ăn kinh doanh đến năm 2008 thì nhà nước giải tỏa một phần đất nên không còn đủ diện tích đất để làm xưởng nên vợ chồng bà G quyết định dời nhà xưởng tại đường P này vào khu đất này có nhà xưởng đang tranh chấp hiện nay và tiếp tục kinh doanh. Năm 2010, khu đất này thống nhất chia cho các con trong đó có tặng cho riêng con trai bà G diện tích đất gắn liền với nhà xưởng này, vợ chồng bà G chưa thống nhất cho nhà xưởng vì vợ chồng bà G đang còn kinh doanh. Năm 2012, ông Lưu chết, lúc này bà G đã già, anh C thì đi lái xe, các anh chị đều có

công việc riêng, còn chị D ở nhà nội trợ không làm gì nên gia đình thống nhất họp gia đình (họp các thừa kế của ông Lưu) để thống nhất nhờ chị D đứng tên cơ sở kinh doanh cho tiện giao dịch, vì thời điểm đó, hàng hóa và vật liệu còn lại từ thời chồng bà G còn sống. Khoảng 2 đến 3 năm sau thì bán hết số hàng này thì cơ sở cũng ngưng, không còn kinh doanh nữa. Số hàng hóa bán được thì chị D đã giao toàn bộ số tiền thu được cho bà G. Hiện nay, thì nhà xưởng đã lâu nên bà G không có ý kiến gì về việc cho thuê của anh Châu.

+ Đối với 15 căn nhà trọ được xây dựng trên diện tích đất 383,5m^2 thuộc tổng diện tích đất 2.870,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B. Khoảng năm 2008 thì chồng bà G bị bệnh, phải đi lại để chữa bệnh nên vợ chồng bà G thống nhất cho đất các con, sau khi cho đất thì anh C xin phép bán 10m ngang để mua xe. Do mục đích mua xe phục vụ chồng bà G chữa bệnh nên vợ chồng bà G đồng ý. Sau khi chồng bà G chết thì anh C xin bán xe để xây nhà trọ lấy thu nhập nuôi gia đình. Bà G khẳng định, 15 căn nhà trọ là từ tiền bán đất, bán xe mà có để anh C xây dựng nhà trọ trên, không phải là tiền anh Châu, chị D bỏ ra để xây dựng.

+ Đối với phần đất 647,7m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, và 01 căn nhà trên đất: Khi anh C và chị D chung sống với nhau vào năm 2003 thì vợ chồng anh C chung sống cùng với vợ chồng bà G. Năm 2007, vợ chồng bà G cho các con mỗi người một phần đất trong đó có diện tích đất này. Tuy nhiên, vợ chồng anh C và các con vẫn sống với vợ chồng bà G tại mặt đường P. Do năm 2008, nhà nước giải tỏa một phần đất tại đường P nơi mà vợ chồng bà G, vợ chồng anh C và các con của anh C sinh sống nên vợ chồng bà G quyết định dời vào phần đất đã cho riêng anh C để xây dựng nhà. Khi nhận tiền bồi thường thì vợ chồng bà G tiến hành chuyển mục đích sử dụng 100m^2, sau khi lên bản vẽ thì cần khoảng 150m^2 nữa nên vợ chồng bà G tiếp tục chuyển mục đích thêm 150m^2, nhưng do đang xây dựng nhà nên vợ chồng bà G nợ tiền sử dụng đất. Đến năm 2012 thì vợ chồng bà G, vợ chồng anh Châu, chị D và các con của anh C dọn về đây để sinh sống, sau đó một thời gian thì chồng bà G chết nên chỉ còn bà G, vợ chồng anh Châu, chị D và các con của anh Châu, chị D tiếp tục sinh sống tại đây cho đến nay (do Châu là con trai út của bà G). Khoảng năm 2015 thì bà G đã bán toàn bộ những tài sản mà vợ chồng bà G dùng để kinh doanh cơ sở Bảo Châu nên có một số tiền, bà G nói con gái là chị Lê Thị Thu Tr cho bà G mượn thêm 50.000.000 đồng để đưa cho anh C đóng tiền trả nợ 150m^2 thổ cư trên. Vì vậy, bà G khẳng định toàn bộ tài sản là nhà đất này đều là của vợ chồng bà G; phần đất thì vợ chồng bà G đã cho con trai là Lê Thanh C vào năm 2007, còn nhà và các tài sản khác gắn liền với đất đều do vợ chồng bà G bỏ tiền ra làm và xây dựng, vợ chồng anh C và chị D không có góp tiền.

+ Đối với các tài sản khác do anh C đứng tên thì đều là của gia đình bà G, chị D không có công sức gì đối với khối tài sản này. Do vậy mà việc chị D yêu cầu được chia 15% công sức là hết sức vô lý.

- *Tại Bản tự khai ngày 05 tháng 7 năm 2022, chị Lê Thị Thu Tr trình bày*: Thửa đất số 718, tờ bản đồ 16-1, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 778647 (số vào sổ cấp GCN: CH04562) do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh B cấp ngày 25/9/2013 do cha chị Trang là ông Lê Văn L chết để lại cho gia đình (các

hàng thừa kế), không ai được tự ý quyết định khi chưa có ý kiến của tất cả những thành viên trong gia đình. Do vậy, việc chị D yêu cầu tính công sức đóng góp trên phần của anh C trong tổng diện tích đất của gia đình thì chị Trang không đồng ý, bản thân chị D không có công sức đóng góp gì, bởi vì trong tổng diện tích đất này từng phần của mỗi anh chị em cũng chưa chia tách được.

- *Tại Bản tự khai ngày 05 tháng 7 năm 2022, anh Lê Thanh C, chị Lê Thu T và chị Lê Thị Bích Ng thống nhất trình bày*: Nguồn gốc quyền sử dụng đất có diện tích 7.071,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 718, tờ bản đồ 16-1, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 778647 (số vào sổ cấp GCN: CH04562) do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh B cấp ngày 25/9/2013 là của cha anh C, chị Th và chị N là ông Lê Văn L chết để lại cho các đồng thừa kế. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng là của các đồng thừa kế (là bà G và các con của ông Lưu) nên việc chị D yêu cầu tính công sức đóng góp trên diện tích đất này thì anh C, chị Th và chị N không đồng ý.

- *Tại Bản tự khai ngày 05 tháng 7 năm 2022, anh Nguyễn Minh Đ trình bày*: Ngày 01/8/2020, anh Đạt có thuê đất của anh Lê Thanh Ch, gắn liền với đất có sẵn một cái kho đã cũ khoảng 300m^2, anh Đạt đã xây dựng thêm và thuê cho đến nay. Mọi vấn đề có liên quan thì anh Đạt chỉ trao đổi với anh Lê Thanh C. Ngoài việc, thuê đất và tài sản gắn liền với đất là nhà kho thì anh Đạt không có ý kiền gì.

- *Tại Bản tự khai ngày 05 tháng 7 năm 2022, anh Nguyễn Minh Luân trình bày*: Ngày 14/9/2020, anh Luân có hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để kinh doanh cho đến nay. Từ trước đến nay, ông Luân chỉ liên lạc và giao dịch với anh Châu, đối với nội dung vụ án thì anh Luân không có ý kiến gì.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP QĐ trình bày*: anh Lê Thanh C và chị Tống Thị D có vay số tiền 800.000.000 đồng của Ngân hàng vào ngày 03/01/2019, có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 767958, thuộc thửa 957, tờ bản đồ số 15-2; đồng thời ngân hàng xác định khách hàng thực hiện thanh toán đúng hạn, không phát sinh nợ xấu. Ngoài khoản vay nêu trên, do có tài sản thế chấp nên Ngân hàng đã mở thẻ tín dụng (hình thức online) đứng tên chị D và hiện tại chị D đã sử dụng hết hạn mức thẻ 200.000.000 đồng, do đó nếu chị D không tất toán thẻ tín dụng nêu trên thì ngân hàng không thể giải chấp cho anh Châu.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 104/2022/HNGĐ-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Thanh C về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" đối với bị đơn chị Tống Thị D.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Thanh C và chị Tống Thị D.

1.2. *Về con chung*: Giao cho anh Lê Thanh C được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lê Bảo H, sinh ngày 07/12/2010. Riêng, đối với cháu Lê Bảo Tr, sinh ngày 25/8/2004 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

1.3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Anh Lê Thanh C và chị Tống Thị D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

1.4. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cấm đoán, ngăn cản. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu mức cấp dưỡng, xin thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ cho rằng bên kia không đáp ứng được quyền lợi của con.

1.5. Về tài sản chung: Giao anh C được quyền quản lý, sử dụng 01 xe ô tô 29 chỗ, hiệu Country HM, màu đỏ-trắng-xám, biển số đăng ký 61F-000.11, Giấy chứng nhận đăng ký mang tên anh Lê Thanh C. Anh Lê Thanh C có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân hàng TMCP QĐ theo quy định của pháp luật.

1.6. Anh Lê Thanh C có trách nhiệm trả cho chị Tống Thị D số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

1.7. Về nợ chung: Tách ra giải quyết thành vụ án khác khi người có quyền là Ngân hàng TMCP QĐ có yêu cầu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Tống Thị D về việc chia đôi khối tài sản gồm: 01 nhà kho (nhà xưởng) có diện tích đo đạc thực tế là 725,8m^2, xây dựng trên phần đất diện tích 1.037m^2 (đang cho thuê) và 15 căn nhà trọ được xây dựng trên diện tích đất 383,5m^2 thuộc tổng diện tích đất 2.870,5m^2, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất 668, tờ bản đồ 16-1HTM, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 301088 (số vào sổ cấp GCN: CH00397) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2010 mang tên anh Lê Thanh C; Quyền sử dụng đất có diện tích đất 647,7m^2, (đo đạc thực tế là 647,6m^2), tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất 1032, tờ bản đồ 15-2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 991347 (số vào sổ cấp GCN: CS07122) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/02/2016 mang tên anh Lê Thanh C và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà mái thái có diện tích đo đạc thực tế là 276,8m^2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Tống Thị D về việc chia công sức đóng góp là 15% giá trị tài sản gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 2.870,5m^2 tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 668, tờ bản đồ 16-1HTM, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 301088 (số vào sổ cấp GCN: CH00397) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2010 mang tên anh Lê Thanh C; Quyền sử dụng đất có diện tích 181,4m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 957, tờ bản đồ 15-2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 767958 (số vào sổ cấp GCN: CH04295) do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh B cấp ngày 24/7/2013 mang tên anh Lê Thanh C và quyền sử dụng đất của anh Lê Thanh C có diện tích 1.790m^2 trong tổng diện tích đất của gia đình anh Lê Thanh C là diện tích 7.071,5m^2 tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 718, tờ bản đồ 16-1, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 778647 (số vào sổ cấp GCN: CH04562) do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh B cấp ngày 25/9/2013.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, bị đơn chị Tống Thị D kháng cáo một phần bản án

sơ thẩm về tranh chấp chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn anh Lê Thanh C vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến của mình; đề nghị Tòa án y án sơ thẩm.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn về phần tài sản anh Vũ Công Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của chị D. Đối với thẻ tín dụng hạn mức 200.000.000 đồng chị D đã rút tiêu xài cá nhân nên chị D tự nguyện thanh toán nợ gốc, lãi cho ngân hàng khoản vay này.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày tại phần tranh luận: Qúa trình chung sống, chị D và anh C đã nhiều lần dùng tài sản cha mẹ tặng cho riêng anh C để vay vốn ngân hàng xây dựng nhà cửa, tạo lập tài sản mới cũng như mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, từ đó có tiền mới xây dựng thêm 15 căn nhà trọ. Anh C đã sáp nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng để cùng phát triển kinh tế và phục vụ nhu cầu, chi phí sinh hoạt của cả gia đình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của chị D.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thu Tr vẫn giữ nguyên ý kiến của mình;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP QĐ trình bày: Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, anh Lê Thanh C và chị Tống Thị D thực hiện trả nợ tốt, không vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi được quy định trong hợp đồng tín dụng, không phát sinh nợ xấu. Vì các đương sự không kháng cáo phần nợ chung này, do đó Ngân hàng cũng thống nhất với bản án sơ thẩm đã tuyên về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của anh Châu, chị D. Đối với thẻ tín dụng phát hành theo hợp đồng thế chấp, chị D đồng ý trả toàn bộ nợ gốc, lãi nên ngân hàng thống nhất.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là chưa xem xét toàn diện chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. thửa đất 1032 diện tích đất 647,7m^2 có nguồn gốc cha mẹ anh C tặng cho anh C năm 2007. Vào năm 2011 thì xây dựng căn nhà mái thái và đến năm 2013 thì xây dựng 15 căn phòng trọ, thời điểm xây dựng trong thời kỳ hôn nhân; vợ chồng cùng các con sinh sống trong căn nhà mái thái và chị D là người thu tiền nhà trọ hàng tháng và quản lý chi tiêu tiền bạc, chi phí sinh hoạt trong gia đình đến khi phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Về số tiền xây dựng căn nhà căn nhà mái thái này cả nguyên đơn, bị đơn và người liên quan trình bày mâu thuẫn nhau và đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng có căn cứ xác định 15 căn phòng trọ và căn nhà mái thái là tài sản chung của vợ chồng. Do chị D sinh sống trên đất từ khi kết hôn, đã sống một thời gian dài với gia đình chồng trên phần diện tích đất 647,7m^2 tại phường H, thành phố T có nguồn gốc cha mẹ anh C tặng cho riêng anh C năm 2007 nên cần xem xét công sức quản lý, đóng góp cho chị D

tương ứng 10% giá trị quyền sử dụng đất. Đối với các yêu cầu tính công sức khác chị D không có chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Những nội dung khác bị đơn không kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm phần này. Về thẻ tín dụng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của phía bị đơn thanh toán cho ngân hàng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn chị D làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bị đơn chỉ kháng cáo một phần nội dung liên quan đến tranh chấp về chia tài sản chung là đất và tài sản trên đất, các phần còn lại của bản án sơ thẩm phần quan hệ hôn nhân và con chung, phần tranh chấp tài sản chung là 01 xe ô tô (29 chỗ), hiệu Country HM, màu đỏ-trắng-xám, biển số đăng ký 61F-000.11 và phần nợ chung các đương sự không kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát cũng không kháng nghị những nội dung này nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét phần kháng cáo của bị đơn phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất và yêu cầu tính công sức đóng góp cho bị đơn chị D.

[3] Anh C và chị D là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 20/4/2006 và đang tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn. Xét đơn kháng cáo và đơn yêu cầu phản tố của chị Tống Thị D về phần tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với quyền sử dụng đất có diện tích đất 647,7m^2 (đo đạc thực tế là 647,6m^2), thuộc thửa đất 1032, tờ bản đồ 15-2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 991347 (số vào sổ cấp GCN: CS07122) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/02/2016 mang tên anh Lê Thanh Ch: Các đương sự thống nhất nguồn gốc diện tích đất 647,7m^2 (đo đạc thực tế là 647,6m^2) này là của ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị G. Theo anh C trình bày được tặng cho riêng vào năm 2007, còn chị D xác định ông Lưu, bà G tặng cho vợ chồng anh Châu, chị D vào năm 2007. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 17/11/2007 vợ chồng ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị G và các con của ông Lưu, bà G gồm: anh Lê Thanh C, chị Lê Thu T, chị Lê Thị Thu Tr và chị Lê Thị Bích Ng lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, theo đó ông Lưu, bà G tặng cho con là anh Lê Thanh C quyền sử dụng đất có diện tích 684,5m^2 (đất trồng cây lâu năm) được Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành chứng thực. Theo nội dung của hợp đồng tặng cho này, thì bên tặng cho là vợ chồng ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị G và bên được tặng cho là anh Lê Thanh Ch, không phải là vợ chồng anh Lê Thanh Ch, chị Tống Thị D. Đến ngày 27/12/2007, Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 579068 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H31821) có diện tích là 684,5m^2, thuộc thửa đất số 747, tờ bản đồ 15-2 mang tên anh Lê Thanh C. Ngày 28/12/2015, anh C có

đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do sổ bị rách và điều chỉnh theo hiện trạng sử dụng đất, trong phiếu lấy ý kiến về việc thay đổi ranh giới thửa đất và trong đơn xin cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng đều xác định chủ sử dụng đất là anh Lê Thanh C mà không phải là anh Lê Thanh Ch, chị Tống Thị D. Ngày 04/02/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 991347 (số vào sổ cấp GCN: CS07122) với diện tích đất 647,7m^2 tại phường Hiệp Thành cho anh Lê Thanh C mà không phải là cấp cho anh Lê Thanh Ch, chị Tống Thị D. Mặc dù, chị D xác định là ông Lưu, bà G tặng cho vợ chồng anh Châu, chị D diện tích đất trên vào năm 2007, tuy nhiên khi anh Lê Thanh C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007, sau khi hoàn thành nghĩa vụ chuyển mục đích sử dụng đất và xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2016 thì diện tích đất trên vẫn được cấp cho cá nhân anh Lê Thanh C mà không phải là hộ anh Lê Thanh C hay của anh Lê Thanh C và chị Tống Thị D, chị D biết nhưng cũng không có ý kiến khiếu nại gì.

Người đại diện hợp pháp của chị D yêu cầu xác định diện tích đất 647,7m^2 (đo đạc thực tế là 647,6m^2) và toàn bộ tài sản thuộc thửa đất 1032 (thửa đất cũ là số 747), tờ bản đồ 15-2 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng vì quá trình sử dụng đất, chị D đã bỏ tiền chung của vợ chồng ra để chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở đô thị là 250m^2 vào các năm 2011 và 2015, tuy nhiên không được anh C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Gẫm, chị Trang) thừa nhận. Theo khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì "*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung*" và khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*". Từ những phân tích tại mục [3.1] có đủ căn cứ xác định ông Lưu, bà G tặng cho riêng anh Châu, không phải là tặng cho vợ chồng anh Châu, chị D và anh C được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân anh Lê Thanh C vào ngày 27/12/2007. Do đó, quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của anh C theo quy định tại Điều 97, khoản 4 Điều 98, Điều 99 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 70 và Điều 87 của Nghị định: 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Mặt khác, chị D không có chứng cứ chứng minh vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay anh C nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung nên yêu cầu kháng cáo về phần tài sản này không được chấp nhận.

[3.2] Đối với 01 căn nhà mái thái có diện tích 250m^2 (đo đạc thực tế là 276,8m^2) gắn liền với diện tích đất 647,7m^2 (đo đạc thực tế là 647,6m^2) thuộc thửa đất số 1032, tờ bản đồ 15-2, tại phường Hiệp Thành: Chị D xác định vợ chồng chị D bỏ ra khoảng 3 tỷ đồng để xây dựng nhà và dùng số tiền 400.000.000 đồng để

chuyển mục đích sử dụng đất, chính chị D là người đi chuyển mục đích sử dụng đất đồng thời cùng với anh C vay vốn tại Ngân hàng TMCP QĐ chi nhánh Đồng Nai số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 82.14.720.1007708.TD.CN ký vào ngày 18/3/2014, mục đích vay để bổ sung vốn hoàn thiện và trang trí nội thất căn nhà và vay vốn số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, chi nhánh Bình Dương, theo Hợp đồng tín dụng số 2016.0141.HĐTD1.640 ngày 01/8/2016, mục đích để thanh toán tiền mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình. Còn anh C xác định số tiền bỏ ra xây dựng căn nhà này là của cha, mẹ anh Châu. Do năm 2008, nhà nước giải tỏa một phần đất tại đường P nơi mà vợ chồng bà G, vợ chồng anh C và các con của anh C sinh sống nên sau khi nhận tiền bồi thường số tiền 1.705.841.210 đồng (theo phiếu chi ngày 20/9/2011) thì vợ chồng bà G quyết định dời vào phần đất đã cho riêng anh C để xây dựng nhà ở và tiến hành chuyển mục đích sử dụng 100m^2, sau khi lên bản vẽ thì cần khoảng 150m^2 nữa nên vợ chồng bà G tiếp tục chuyển mục đích thêm 150m^2, nhưng do đang xây dựng nhà nên vợ chồng bà G nợ tiền sử dụng đất. Đến năm 2012 thì vợ chồng bà G, anh Châu, chị D và các con của anh C dọn về đây để sinh sống, đến năm 2012 thì ông Lưu chết. Khoảng năm 2015 thì bà G đã bán toàn bộ những tài sản mà vợ chồng bà G dùng để kinh doanh cơ sở Bảo Châu nên có một số tiền, bà G nói con gái là chị Trang cho bà G mượn thêm 50.000.000 đồng để đưa cho anh C đóng tiền trả nợ 150m^2 thổ cư cho nhà nước. anh C xác định nguồn tiền dùng để xây cất nhà có được từ tiền đền bù phần đất tại mặt đường P mà ông Lưu đã nhận; do gia đình có nhiều thế hệ cùng sinh sống, đông thành viên nên ông Lưu (lúc còn sống) đã xây dựng nhà để tất cả mọi người trong gia đình gồm vợ chồng ông Lưu, bà G, vợ chồng anh Châu, chị D và các cháu cùng sinh sống cho đến nay.

[3.3] Xét thấy:

Mặc dù anh C không có văn bản hoặc tài liệu ghi nhận sự thỏa thuận nào để nhập thửa đất hay tài sản trên đất vào khối tài sản chung, tuy nhiên căn nhà mái thái được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân và là nơi ở thiết yếu và duy nhất của vợ chồng anh C được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Anh C cho rằng cha mẹ đã bỏ tiền và mượn thêm của chị gái Lê Thị Thu Tr để chuyển mục đích sử dụng diện tích 250m^2 đất và ông Lưu đã bỏ tiền để xây dựng nhà, trong đó có số tiền 1.705.841.210 đồng do được đền bù một phần đất thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 15-2 nhưng không được phía bị đơn thừa nhận; anh C cũng không thể chứng minh được, trong khi người đi đóng tiền trả nợ 150m^2 thổ cư là chị D. Anh C không có chứng cứ chứng minh căn nhà là tài sản riêng, cụ thể ai là người bỏ tiền ra xây dựng nhà, số tiền chuyển mục đích sử dụng đất và việc vay vốn của các hợp đồng tín dụng để hoàn thiện và trang trí nội thất căn nhà nêu trên là của riêng anh Châu. Chị D cũng không chứng minh được việc đã bỏ số tiền và công sức trong việc xây dựng căn nhà. Trong quá trình sinh sống, anh C và chị D đã nhiều lần thế chấp quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1032, tờ bản đồ 15-2 để vay vốn với mục đích hoàn thiện và trang trí nội thất căn nhà, xét của chồng công vợ trong quá trình chung sống nên Hội đồng xét xử xác định phần tài sản này được xem là tài sản chung (theo quy định tại khoản 3 Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014), yêu cầu của chị D có cơ sở chấp nhận một phần.

Xét nguồn gốc tài sản và công sức của ông Lưu, bà G trong việc đóng góp, hỗ trợ con cái trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung: Sau khi anh Châu, chị D kết hôn và chung sống với nhau được khoảng 05 năm thì xây dựng nhà nóc thái. Chị D không chứng minh được số tiền đã bỏ ra xây ra và thu nhập từ công việc gì; còn anh C khai chỉ chạy xe đưa rước, chở vật liệu cho gia đình. Quá trình xây dựng căn nhà mái thái có diện tích 250m^2 (đo đạc thực tế là 276,8m^2) có sự hỗ trợ, giúp đỡ của cha mẹ là ông Lưu, bà G là rất lớn. Xét nguồn gốc, công sức đóng góp, hoàn cảnh gia đình cũng như việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung thì cần chia tài sản chung là căn nhà mái thái có diện tích 250m^2 (đo đạc thực tế là 276,8m^2) cho anh C được nhận 70% giá trị quyền sử dụng nhà ở và nhận bằng hiện vật; tương đương với số tiền 868.044.800 đồng và chia cho chị Tống Thị D 30% giá trị tài sản chung là căn nhà, tương đương với số tiền 372.019.200 đồng. Buộc anh C có trách nhiệm thanh toán lại cho chị D số tiền 372.019.200 đồng.

[3.4] Đối với 01 nhà kho (nhà xưởng) có diện tích đo đạc thực tế là 725,8m^2 thuộc thửa đất 668, tờ bản đồ 16-1HTM xây dựng trên phần đất diện tích 1.037m^2 (đang cho thuê) thuộc tổng diện tích đất 2.870,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 301088 (số vào sổ cấp GCN: CH00397) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2010 mang tên anh Lê Thanh Ch:

Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng nhà xưởng được vợ chồng chị D và anh C xây dựng vào năm 2009, nguồn tiền xây dựng bao gồm vay Ngân hàng và tiền kinh doanh, buôn bán mà có, mục đích xây dựng là để chứa vật liệu xây dựng, tuy nhiên chị D không có chứng cứ để chứng minh. Căn cứ theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên thì anh C được cha mẹ tặng cho riêng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho anh Lê Thanh C mà không phải là cấp cho anh Lê Thanh Ch, chị Tống Thị D. Năm 2008, do đường P được mở rộng và một phần diện tích đất bị giải tỏa nên cha anh C là ông Lưu đã dời nhà xưởng (khoảng 300m^2) về diện tích đất này để tiếp tục kinh doanh, nhà xưởng trên vẫn được ông Lưu sử dụng để kinh doanh cho đến khi chết, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Đạt: trên đất đã có một cái kho cũ khoảng 300m^2, phần diện tích xưởng còn lại là do anh Nguyễn Minh Đ xây dựng thêm và thuê, sử dụng cho đến nay (bút lục 186), phù hợp với việc giải tỏa bồi thường nhà xưởng tại đường P, phù hợp với lời khai của anh C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G. Do đó, không có cơ sở xác định nhà xưởng (nhà kho) có diện tích đo đạc thực tế là 725,8m^2 gắn liền với quyền sử dụng đất của anh C có diện tích 2.870,5m^2, tại phường Hiệp Thành là tài sản chung của vợ chồng chị D, anh C nên kháng cáo về việc chia diện tích nhà kho được xây dựng trên thửa đất số 668, tờ bản đồ 16-1HTM, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 301088 (số vào sổ cấp GCN: CH00397) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2010 mang tên anh Lê Thanh C là không có cơ sở chấp nhận.

[3.5] Đối với yêu cầu chia tài sản chung là 15 căn nhà trọ được xây dựng trên diện tích đất 383,5m^2 thuộc tổng diện tích đất 2.870,5m^2, thuộc thửa đất số 668, tờ bản đồ 16-1HTM: Hội đồng xét xử nhận thấy: 15 căn nhà được xây dựng năm 2013, tại biên bản đối chất ngày 21/7/2022, phía anh Châu, chị D thừa nhận sau khi bán xe

carry đời 2009 thì lấy tiền xây nhà trọ. Anh C xác định chiếc xe này được mua từ nguồn tiền từ việc chuyển nhượng 01 phần thửa đất số 668, tờ bản đồ 16-1HTM mà anh C được tặng cho riêng. Anh C nhờ chị D đứng tên chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng, và mua để chở cha anh là ông Lưu đi khám, chữa bệnh tại bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi ông Lưu chết được 01 thời gian thì anh C bán xe lấy tiền này để xây dựng nhà trọ vào năm 2013, tuy nhiên chiếc xe được mua trong thời kỳ hôn nhân và chị D đứng tên giấy sở hữu xe và giữa anh Châu, chị D không có văn bản thỏa thuận nào liên quan đến việc nhờ chị D đứng tên dùm. Mặt khác, anh C cũng thừa nhận chị D là người thu tiền phòng trọ và quản lý, chi tiêu sinh hoạt phí trong gia đình cho đến khi vợ chồng mâu thuẫn (khoảng năm 2020) thì chị D không thu nữa mà anh C trực tiếp thu. Trên thực tế anh Châu, chị D cùng khai thác công dụng của tài sản, phục vụ vào chi phí sinh hoạt gia đình, tái đầu tư phát triển kinh tế. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định 15 căn phòng trọ là tài sản riêng của anh C là không hợp tình, hợp lý. Căn cứ theo quy định tại Điều 33 và Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình, anh C không có căn cứ chứng minh tài sản riêng là chiếc xe camry đời 2009 và 15 căn nhà trọ là của cá nhân anh Châu, Hội đồng xét xử xác định phần tài sản này được xem là tài sản chung (theo quy định tại khoản 3 Điều 33, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014), yêu cầu chia 15 căn nhà trọ này của chị D có cơ sở chấp nhận một phần theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Khi chia tài sản chung là 15 căn nhà trọ gắn liền với thửa đất 668, tờ bản đồ 16-1HTM cần xem xét đến nguồn gốc, công sức đóng góp, tôn tạo và duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, cần chia cho anh C được nhận 70% giá trị quyền sử dụng 15 căn nhà trọ và nhận bằng hiện vật; tương đương với số tiền 417.171.300 đồng và chia cho chị Tống Thị D 30% giá trị tài sản là 15 căn nhà trọ, tương đương với số tiền 178.787.700 đồng.

[3.6] Đối với yêu cầu của chị D về tính công sức đóng góp của chị Tống Thị D là 15% giá trị quyền sử dụng đất cụ thể: Quyền sử dụng đất có diện tích 2.870,5m^2, thuộc thửa đất số 668, tờ bản đồ 16-1HTM; quyền sử dụng đất có diện tích 181,4m^2 thuộc thửa đất số 957, tờ bản đồ 15-2 và quyền sử dụng đất của anh C có diện tích 1.790m^2 trong tổng diện tích đất của gia đình có diện tích 7.071,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 718, tờ bản đồ 16-1: Xét lời khai thống nhất của các đương sự về các thời điểm hình thành tài sản chung như sau: chiếc xe camry đời 2009 mua vào năm 2010 căn nhà mái thái xây dựng vào năm 2011, thời điểm chuyển mục đích sử dụng để xây nhà có diện tích 250m^2 vào các năm 2011 và 2015; xây dựng 15 căn nhà trọ vào năm 2013, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Năm 2006 anh C kết hôn với chị D ở độ tuổi còn rất trẻ (anh C chỉ mới 20 tuổi), từ thời điểm năm 2009, 2010, 2011 chị D ở nhà nội trợ và chăm sóc con chung (cháu Trâm, sinh năm 2004 và cháu Huy, sinh năm 2010), do đó việc hình thành và phát triển khối tài sản nêu trên được sự giúp đỡ, hỗ trợ tài chính rất lớn từ phía gia đình. Chị D yêu cầu chia công sức đóng góp đối với các quyền sử dụng đất nêu tại mục [3.6], tuy nhiên chị D không cung cấp chứng cứ để chứng minh công sức đóng góp của mình trên khối tài sản yêu cầu. Trên thực tế, chị D đã được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc khai thác công dụng của những tài sản gắn liền với các quyền sử dụng đất đều là tài sản riêng của anh Châu; việc chị D được hưởng hoa lợi, lợi tức từ các tài sản gắn liền với tài sản riêng của anh C để có tài chính xây dựng, phát triển khối

tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác, khi xảy ra mâu thuẫn, chị D chuyển đi sinh sống ở nơi khác, anh C phải lo 02 con chung và phải trả các khoản nợ vay mà vợ chồng đã vay trong thời kỳ hôn nhân, do đó chị D yêu cầu chia công sức gìn giữ, tôn tạo đối với các quyền sử dụng đất nêu trên là không phù hợp; làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh Châu. Xét thấy, vợ chồng kết hôn, chung sống với nhau khoảng một thời gian dài tại thửa đất 1032, tờ bản đồ 15-2 có diện tích đất 647,7m^2, (đo đạc thực tế là 647,6m^2), tại phường H, thành phố T, tỉnh B, chị D đã góp công sức trong việc quản lý và phát triển các tài sản trên đất làm tăng giá trị quyền sử dụng đất. Do đó, cần trích một phần giá trị tài sản để thanh toán công sức đóng góp cho bị đơn sau khi ly hôn là phù hợp. Toà án cấp sơ thẩm không trích công sức cho chị D là không phù hợp với quy định của pháp luật, nội dung kháng cáo của bị đơn về xét tính công sức có cơ sở chấp nhận 01 phần. Hội đồng xét xử xét thấy cần trích 10% công sức giữ gìn, phát triển làm tăng giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 647,7m^2, (đo đạc thực tế là 647,6m^2), tương đương với số tiền 1.545.200.000 đồng.

[4] Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, cả anh C và chị D thống nhất anh C và chị D vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần QĐ - Chi nhánh Bình Dương số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 833192.19.140.1007708.TD đã ký ngày 31/01/2019; mục đích vay là để trả nợ cho anh C và anh C vẫn đang thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, hiện còn nợ khoảng 570.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 181,4m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 957, tờ bản đồ 15-2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 767958 (số vào sổ cấp GCN: CH04295) do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh B cấp ngày 24/7/2013 mang tên anh Lê Thanh C; các đương sự cũng xác định tài sản thế chấp là tài sản riêng của anh Châu; đồng thời từ khi ký hợp đồng tín dụng và được giải ngân cho đến nay, anh C đã và đang là người trực tiếp thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Tại phiên tòa, đại diện của ngân hàng không có ý kiến gì, đồng ý để anh C trả nợ ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã vay. Đối với thẻ tín dụng cấp riêng cho chị D (được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có diện tích 181,4m^2), ghi nhận việc bị đơn tự nhận trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng.

[5] Kháng cáo của bị đơn chị D là có căn cứ một phần.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 97, khoản 4 Điều 98, Điều 99 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 70 và Điều 87 của Nghị định: 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Điều 27, 33, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Tống Thị D.

2. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 104/2022/HNGĐ-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn", cụ thể như sau:

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chị Tống Thị D với nguyên đơn anh Lê Thanh C về việc tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.

2.2. Giao cho nguyên đơn anh Lê Thanh C được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng các tài sản chung gồm:

2.2.1. Quyền sử dụng đất có diện tích đất 647,7m^2 (đo đạc thực tế 647,6m^2) tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất 1032, tờ bản đồ 15-2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 991347 (số vào sổ cấp GCN: CS07122) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/02/2016 mang tên anh Lê Thanh C và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà mái thái có diện tích 250m^2 (đo đạc thực tế là 647,6m^2).

2.2.2. 15 căn nhà trọ được xây dựng trên diện tích đất 383,5m^2 trong tổng diện tích đất 2.870,5m^2 thuộc thửa đất 668, tờ bản đồ 16-1HTM, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 301088 (số vào sổ cấp GCN: CH00397) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2010 mang tên ông Lê Thanh C.

2.3. Tổng giá trị tài sản chung chị Tống Thị D được chia giá trị của nhà ở 372.019.200 đồng + giá trị của nhà trọ 178.787.700 đồng, tổng cộng: 550.806.900 đồng. Chị Tống Thị D còn được nhận số tiền 1.545.200.000 (một tỷ năm trăm bốn mươi năm triệu hai trăm nghìn) đồng tương đương 10% trị giá quyền sử dụng đất tích đất 647,7m^2 (đo đạc thực tế là 647,6m^2) tại phường H, thành phố T, tỉnh B. Buộc anh Lê Thanh C thanh toán cho chị Tống Thị D tổng cộng số tiền là 2.096.006.900 (hai tỷ không trăm chín mươi sáu triệu không trăm lẻ sáu nghìn chín trăm) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Tống Thị D về việc việc chia đôi khối tài sản gồm: 01 nhà kho (nhà xưởng) có diện tích đo đạc thực tế là 725,8m^2, xây dựng trên phần đất diện tích 1.037m^2 (đang cho thuê) thuộc tổng diện tích đất 2.870,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất 668, tờ bản đồ 16-1HTM, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 301088 (số vào sổ cấp GCN: CH00397) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2010 mang tên ông Lê Thanh C; Quyền sử dụng đất có diện tích đất 647,7m^2, (đo đạc thực tế là 647,6m^2), tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất 1032, tờ bản đồ 15-2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 991347 (số vào sổ cấp GCN: CS07122) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/02/2016 mang tên ông Lê Thanh C và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà mái thái có diện tích đo đạc thực tế là 276,8m^2.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Tống Thị D về việc chia công sức đóng góp là 15% giá trị tài sản gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 2.870,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 668, tờ bản đồ 16-1HTM, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 301088 (số vào sổ cấp GCN: CH00397) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/4/2010 mang tên ông Lê Thanh C; Quyền sử dụng đất có diện tích 181,4m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 957, tờ bản đồ 15-2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 767958 (số vào sổ cấp GCN: CH04295) do Ủy ban nhân dân thanh phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/7/2013 mang tên ông Lê Thanh C và Quyền sử dụng đất của anh Lê Thanh C có diện tích 1.790m^2 trong tổng diện tích đất của gia đình anh Lê Thanh C là diện tích 7.071,5m^2, tại phường H, thành phố T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 718, tờ bản đồ 16-1, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 778647 (số vào sổ cấp GCN: CH04562) do Ủy ban nhân dân thanh phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/9/2013.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, cụ thể:

4.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Thanh C và chị Tống Thị D.

4.2. *Về con chung*: Giao cho anh Lê Thanh C được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lê Bảo H, sinh ngày 07/12/2010. Riêng, đối với cháu Lê Bảo Tr, sinh ngày 25/8/2004 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

4.3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Anh Lê Thanh C và chị Tống Thị D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4.4. Anh Lê Thanh C được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 01 xe ô tô 29 chỗ, hiệu Country HM, màu đỏ-trắng-xám, biển số đăng ký 61F-000.11, Giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên anh Lê Thanh C.

4.2. Về nợ chung:

Buộc anh Lê Thanh C có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ chung cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QĐ (MB) theo Hợp đồng tín dụng số 833192.19.140.1007708.TD ngày 31/01/2019. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Tống Thị D đồng ý thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi theo thẻ tín dụng có hạn mức 200.000.000 đồng mà chị D đã sử dụng.

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Chị Tống Thị D phải chịu 15.161.096 (mười lăm triệu, một trăm sáu mươi mốt nghìn, không trăm chín mươi sáu) đồng, được khấu trừ vào số tiền 15.161.096 (mười lăm triệu, một trăm sáu mươi mốt nghìn, không trăm chín mươi sáu). Chị Tống Thị D đã thực hiện xong.

6. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Lê Thanh C phải chịu 27.529.742 (hai mươi bảy triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi hai) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Lê Thanh C đã nộp là 19.783.560 (mười chín triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm sáu mươi) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000954 ngày 18/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; anh Lê Thanh C còn phải nộp 7.746.182 (bảy triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn một trăm tám mươi hai) đồng.

Chị Tống Thị D phải chịu 38.460.069 (ba mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn không trăm sáu mươi chín) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Tống Thị D đã nộp 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001031 ngày 14/3/2022 và số 0001153 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một hoàn trả cho chị D số tiền 16.539.931 (mười sáu triệu năm trăm ba mươi chín nghìn chín trăm ba mươi mốt) đồng.

7. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm:

Hoàn trả lại cho chị Tống Thị D 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000183 ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Chum

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Ngọc Thạch **Lưu Thị Mỹ Hương** **Đặng Văn Chum**